



**SÔNG ĐÀ 11**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**  
Tel: 02433 545 867 Fax: 02433 542 280

=====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Quý I và lũy kế đến 31/03/2023

Hà Nội tháng 04 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023*

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>5</b>	<b>371.857.554.617</b>	<b>376.283.354.386</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>32.375.214.912</b>	<b>28.439.149.745</b>
1	Tiền	111		32.235.214.912	28.299.149.745
2	Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000	140.000.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.872.000.000</b>	<b>1.872.000.000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121	<b>6.1</b>	1.872.000.000	1.872.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>251.771.979.873</b>	<b>240.191.842.759</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>7.1</b>	184.233.350.969	198.560.175.281
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.894.569.361	4.114.646.603
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>6.2</b>	30.165.502.667	17.206.000.000
5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>8</b>	48.767.848.824	38.600.312.823
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>9</b>	(18.289.291.948)	(18.289.291.948)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>82.562.065.206</b>	<b>101.998.445.573</b>
1	Hàng tồn kho	141	<b>11</b>	82.562.065.206	101.998.445.573
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.276.294.626</b>	<b>3.781.916.309</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.997.778.622	3.503.400.305
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	<b>16.2</b>	278.516.004	278.516.004
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>602.527.655.199</b>	<b>603.957.887.036</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.420.604.825</b>	<b>25.420.604.825</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>7.2</b>	25.420.604.825	25.420.604.825
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>60.101.512.692</b>	<b>61.585.297.125</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>14</b>	49.437.895.692	50.921.680.125
	- Nguyên giá	222		153.616.168.000	154.102.479.688
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(104.178.272.308)	(103.180.799.563)
2	Tài sản cố định vô hình	227	<b>13</b>	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>425.454.545</b>	<b>472.378.838</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>15</b>	425.454.545	472.378.838
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>515.210.431.240</b>	<b>515.210.431.240</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	<b>6.3</b>	562.592.204.720	562.592.204.720
2	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	<b>6.4</b>	(47.381.773.480)	(47.381.773.480)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.369.651.897</b>	<b>1.269.175.008</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>12</b>	1.369.651.897	1.269.175.008
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>974.385.209.816</b>	<b>980.241.241.422</b>

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>331.522.900.978</b>	<b>356.784.955.252</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>268.189.915.225</b>	<b>290.048.368.047</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.1	38.186.553.818	42.076.880.978
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.937.455.829	56.884.887.975
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.1	5.420.282.037	3.372.785.045
4	Phải trả người lao động	314		7.585.228.106	6.826.916.740
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.597.179.022	9.920.867.700
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	21.347.266.910	28.568.701.892
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	126.034.249.503	142.389.827.717
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.074.200.000	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>63.332.985.753</b>	<b>66.736.587.205</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331	17.2	16.575.822.893	16.785.424.345
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	46.757.162.860	49.951.162.860
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>642.862.308.838</b>	<b>623.456.286.170</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>642.862.308.838</b>	<b>623.456.286.170</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	219.718.260.000	219.718.260.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.718.260.000	219.718.260.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	197.388.891.132	197.388.891.132
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	157.791.150.083	138.385.127.415
	- Lợi nhuận năm trước	421a		134.642.127.415	73.521.677.318
	- Lợi nhuận năm nay	421b		23.149.022.668	64.863.450.097
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>974.385.209.816</b>	<b>980.241.241.422</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý I &amp; lũy kế đến 31/03/2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2023	QUÝ I/2022	LUYỆN KẾ ĐẾN 31/03/2023	LUYỆN KẾ ĐẾN 31/03/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	71.147.086.568	107.884.432.306	71.147.086.568	107.884.432.306
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24			0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	71.147.086.568	107.884.432.306	71.147.086.568	107.884.432.306
4. Giá vốn hàng bán	11	25	64.876.547.330	99.831.234.589	64.876.547.330	99.831.234.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.270.539.238	8.053.197.717	6.270.539.238	8.053.197.717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	29.377.379.696	24.723.331.612	29.377.379.696	24.723.331.612
7. Chi phí tài chính	22	27	4.294.712.393	4.029.997.872	4.294.712.393	4.029.997.872
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.156.554.579	3.302.902.785	3.156.554.579	3.302.902.785
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.117.699.075	8.537.989.458	8.117.699.075	8.537.989.458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.235.507.466	20.208.541.999	23.235.507.466	20.208.541.999
11. Thu nhập khác	31	29	46.668.456	256.000.000	46.668.456	256.000.000
12. Chi phí khác	32	30	133.153.254	37.982.722	133.153.254	37.982.722
13. Lợi nhuận khác	40		-86.484.798	218.017.278	-86.484.798	218.017.278
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.149.022.668	20.426.559.277	23.149.022.668	20.426.559.277
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	32	0	0	0	0
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.149.022.668	20.426.559.277	23.149.022.668	20.426.559.277

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/03/2023	Lũy kế đến 31/03/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>23.149.022.668</b>	<b>20.426.559.277</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02		1.373.573.370	1.544.192.613
- Các khoản dự phòng	03			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-29.207.474.732	-24.670.433.766
- Chi phí lãi vay	06	27	3.156.554.579	3.302.902.785
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>-1.528.324.115</b>	<b>603.220.909</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.620.767.487	-5.653.097.730
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.436.380.367	-6.215.062.831
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-3.560.757.422	-38.898.755.733
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-100.476.889	247.411.256
- Tiền lãi vay đã trả	14		-5.308.273.217	-4.811.895.414
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3.743.000.000	-648.266.713
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>13.816.316.211</b>	<b>-55.376.446.256</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		166.000.000	251.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-15.944.788.776	-9.800.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.985.286.109	1.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.462.829.837	29.413.430.303
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>9.669.327.170</b>	<b>20.864.430.303</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		52.379.441.144	117.319.823.174
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-71.929.019.358	-69.467.942.727
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-32.895.236.600
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-19.549.578.214</b>	<b>14.956.643.847</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.936.065.167</b>	<b>-19.555.372.106</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>28.439.149.745</b>	<b>27.191.397.336</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>32.375.214.912</b>	<b>7.636.025.230</b>

Người lập biểu

*Phạm Thị Dung*

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

*Phan Ngọc Mạnh*

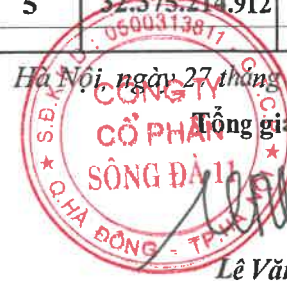
Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc

*Lê Văn Tuấn*

Lê Văn Tuấn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.****1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>A Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc</b>		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Bình Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện thương phẩm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>B Các công ty con</b>					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

## 4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.2 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng.

**4.4.2 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 7.137.152.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei là 4.674.800.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời là 17.094.000.000 VND.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

**4.15 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023.

**4.17 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

***Doanh thu bán điện thương phẩm*** được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.21 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 17, 20, 21, 22, 35.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.019.849.938	884.175.827
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.215.364.974	27.414.973.918
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	140.000.000	140.000.000
<b>Cộng</b>	<b>32.375.214.912</b>	<b>28.439.149.745</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/03/2023				01/01/2023	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)
<b>6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)</b>		<b>1.872.000.000</b>	-			<b>1.872.000.000</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-		7.500	75.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	179.700	1.797.000.000	-		179.700	1.797.000.000

**6.2 Phải thu về cho vay**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.165.502.667</b>	<b>17.716.000.000</b>
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	30.165.502.667	17.716.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	16.150.000.000	16.666.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	14.015.502.667	1.050.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN****6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
--	-------------------	-------------------

Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
562.592.204.720 (47.381.773.480)			562.592.204.720 (47.381.773.480)		

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(47.381.773.480)	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	70,00	70,00	70,00	80.000.000.000	57.250.000.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	57,03	57,03	57,03	62.570.100.000	35.814.689.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	65,10	65,10	65,10	83.065.900.000	66.942.942.240	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Gleiz	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	58.435.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	99,96	99,96	99,96	285.000.000.000	296.767.800.000	-	
<b>Cộng</b>				<b>645.636.000.000</b>	<b>562.592.204.720</b>	<b>(47.381.773.480)</b>	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	QUÝ I/2023 VND	QUÝ I/2022 VND
--	-------------------	-------------------

<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(47.381.773.480)</b>	<b>(47.381.773.480)</b>
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(47.381.773.480)</b>	<b>(47.381.773.480)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>7.1 Ngắn hạn</b>	<b>184.233.350.969</b>	<b>198.560.175.281</b>
<b><i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</i></b>	<b>116.391.671.248</b>	<b>137.452.272.813</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	21.096.894.639	21.096.894.639
<i>Trong đó:</i>	-	-
<i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Nậm Chiến</i>	-	-
<i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu</i>	-	-
<i>Đường dây 230KV Xekaman 1 và phí dịch vụ (*)</i>	<i>21.096.894.639</i>	<i>21.096.894.639</i>
BQL Dự án các công trình điện miền Nam	27.861.166.247	51.150.793.579
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	60.623.786.819	49.202.959.637
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	6.809.823.543	16.001.624.958
<b><i>Các khoản phải thu của khách hàng khác</i></b>	<b>67.841.679.721</b>	<b>61.107.902.468</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>21.096.894.639</i>	<i>21.096.894.639</i>
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>3.642.085.245</i>	<i>2.810.527.342</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>	<i>3.988.130.822</i>	<i>3.692.772.382</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i>	<i>25.883.217</i>	<i>9.331.200</i>
<b>7.2 Dài hạn</b>	<b>25.420.604.825</b>	<b>25.420.604.825</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	25.420.604.825	25.420.604.825
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	25.420.604.825	25.420.604.825
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>25.420.604.825</i>	<i>25.420.604.825</i>

(\*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Hiện Tổng công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>48.767.848.824</b>	<b>(6.284.596.390)</b>	<b>38.600.312.823</b>	<b>(6.284.596.390)</b>
Phải thu về cổ tức được chia	14.507.664.000	-	8.048.576.000	-
Cho mượn	-	-	-	-
Tạm ứng	10.786.020.239	-	8.187.489.030	-
Ký cược, ký quỹ	307.326.000	(236.326.000)	2.592.019.929	(236.326.000)
Phải thu của cán bộ công nhân viên	255.349.882	-	244.795.909	-
Phải thu tiền lãi cho vay	837.338.780	-	678.507.352	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.028.433.904	(999.966.824)	1.004.556.544	(999.966.824)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	10.266.178.756	(4.555.686.539)	9.872.922.520	(4.555.686.539)
Phải thu khác	10.779.537.263	(492.617.027)	7.971.445.539	(492.617.027)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	21.934.026.692	-	15.409.958.525	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i>	<i>4.674.800.000</i>	-	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>7.426.362.692</i>	-	<i>7.361.382.525</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Búng</i>	<i>4.480.000.000</i>	-	<i>4.480.000.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</i>	<i>5.352.864.000</i>	-	<i>3.568.576.000</i>	-

## 9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(18.289.291.948)</b>	<b>(10.848.162.283)</b>
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(18.289.291.948)</b>	<b>(10.848.162.283)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(11.875.098.626)	(10.688.565.351)
- Phải thu khác	(6.048.270.390)	-
- Cầm cố ký quỹ ký cược	(236.326.000)	(30.000.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***10. NỢ XẤU**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>19.422.992.048</b>	<b>1.133.700.100</b>	<b>19.422.992.048</b>	<b>1.133.700.100</b>
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	10.238.601.269	-	10.238.601.269	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>10.238.601.269</i>	<i>-</i>	<i>10.238.601.269</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	9.184.390.779	1.133.700.100	9.184.390.779	1.133.700.100

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.873.135.931	-	38.703.234.616	-
Công cụ, dụng cụ	192.247.783	-	201.508.137	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.496.681.492	-	63.093.702.820	-
<b>Cộng</b>	<b>82.562.065.206</b>	<b>-</b>	<b>101.998.445.573</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>1.369.651.897</b>	<b>1.269.175.008</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	29.520.330	40.108.740
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	819.099.482	663.532.934
Các khoản khác	521.032.085	565.533.334

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu năm	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số đầu năm	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>
Số cuối năm	<b>10.663.617.000</b>	<b>10.663.617.000</b>

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/03/2023 và tại ngày 01/01/2022 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**MẪU SỐ B09 - DN****14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
<b>Số đầu năm</b>	68.942.251.185	68.169.092.945	15.305.645.176	1.685.490.382	154.102.479.688
<b>Tăng trong năm</b>					
Kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang					
Phân loại lại					
<b>Giảm trong năm</b>		132.757.143	353.554.545		486.311.688
Thanh lý, nhượng bán		132.757.143	353.554.545		486.311.688
Phân loại lại					
<b>Số cuối năm</b>	68.942.251.185	68.036.335.802	14.952.090.631	1.685.490.382	153.616.168.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số đầu năm</b>	39.190.645.635	49.399.858.184	13.188.777.953	1.401.517.791	103.180.799.563
<b>Tăng trong năm</b>	717.921.309	496.340.395	105.835.790	6.551.583	1.326.649.077
Khấu hao trong năm	717.921.309	496.340.395	105.835.790	6.551.583	1.326.649.077
Phân loại lại					
<b>Giảm trong năm</b>		132.757.143	196.419.189		329.176.332
Thanh lý, nhượng bán		132.757.143	196.419.189		329.176.332
Phân loại lại					
<b>Số cuối năm</b>	39.908.566.944	49.763.441.436	13.098.194.554	1.408.069.374	104.178.272.308
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Số đầu năm</b>	29.751.605.550	18.769.234.761	2.116.867.223	283.972.591	50.921.680.125
<b>Số cuối năm</b>	29.033.684.241	18.272.894.366	1.853.896.077	277.421.008	49.437.895.692

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/03/2023 lần lượt là 112.801.861.614 VND và 44.971.312.982 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2023 lần lượt là 112.801.861.614 VND và 45.938.096.629 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	QUÝ I/2023 VND	QUÝ I/2022 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>472.378.838</b>	<b>513.276.271</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	
Mua sắm tài sản cố định		
Xây dựng cơ bản		
Sửa chữa lớn tài sản		
<b>Giảm trong năm</b>	<b>46.924.293</b>	
Kết chuyển sang chi phí	46.924.293	
<b>Tại ngày 31 tháng 03 (*)</b>	<b>425.454.545</b>	<b>513.276.271</b>
<b>(*) Chi tiết số dư:</b>		
	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên	425.454.545	425.454.545
Xây dựng nhà kho	-	-
Sửa chữa lớn tài sản		46.924.293
<b>Cộng</b>	<b>425.454.545</b>	<b>472.378.838</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/03/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.695.619.272	3.570.395.361	3.781.286.644	1.484.727.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	530.012.760	20.077.893	493.119.909	56.970.744
Thuế tài nguyên	561.068.014	4.757.500.507	3.433.798.842	1.884.769.679
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.954.061	-	-	54.954.061
Thuế bảo vệ môi trường	132.270.178	1.341.636.780	132.270.178	1.341.636.780
Các loại thuế, phí khác	120.344.756	329.893.460	131.531.436	318.706.780
<b>Cộng</b>	<b>3.094.269.041</b>	<b>10.019.504.001</b>	<b>7.972.007.009</b>	<b>5.141.766.033</b>
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	3.372.785.045			5.420.282.037
16.2 Phải thu	278.516.004			278.516.004

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**MẪU SỐ B09 - DN****17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>17.1 Ngắn hạn</b>	<b>38.186.553.818</b>	<b>38.186.553.818</b>	<b>42.076.880.978</b>	<b>42.076.880.978</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	15.764.972.898	15.764.972.898	23.416.439.689	23.416.439.689
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	10.403.319.639	10.403.319.639	10.403.319.639	10.403.319.639
Công ty TNHH TM Cấp điện Đại Long	-	-	13.013.120.050	13.013.120.050
Công ty CP tập đoàn PCI	5.361.653.259	5.361.653.259		
Phải trả cho các đối tượng khác	22.421.580.920	22.421.580.920	18.660.441.289	18.660.441.289
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	12.798.130.733	12.798.130.733	12.798.130.733	12.798.130.733
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	10.403.319.639	10.403.319.639	10.403.319.639	10.403.319.639
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
<b>17.2 Dài hạn</b>	<b>16.575.822.893</b>	<b>16.575.822.893</b>	<b>16.785.424.345</b>	<b>16.785.424.345</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.235.628.613	5.235.628.613	5.235.628.613	5.235.628.613
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	5.235.628.613	5.235.628.613	5.235.628.613	5.235.628.613
Phải trả cho các đối tượng khác	11.340.194.280	11.340.194.280	11.549.795.732	11.549.795.732
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	10.027.891.714	10.027.891.714	10.027.891.714	10.027.891.714
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	5.235.628.613	5.235.628.613	5.235.628.613	5.235.628.613
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	2.650.203.551	2.650.203.551	2.650.203.551	2.650.203.551
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.142.059.550	2.142.059.550	2.142.059.550	2.142.059.550

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.597.179.022</b>	<b>9.920.867.700</b>
Lãi vay phải trả	-	756.561.060
Chi phí các công trình phải trả	3.597.179.022	9.164.306.640

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.500.000</b>	<b>7.500.000</b>
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.347.266.910</b>	<b>28.568.701.892</b>
Kinh phí công đoàn	174.478.914	235.772.990
Bảo hiểm xã hội	354.315.009	147.015.112
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	601.556.398	601.556.398
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa - Lãi vay phải trả	894.708.951	658.008.136
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Lãi vay phải trả	4.992.713.587	6.624.571.980
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Khối lượng công trình	529.745.239	529.745.239
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	11.410.880.263	17.011.277.396
BQL DA các công trình điện miền Bắc	33.527.183	33.527.183
Thủ lao người đại diện phần vốn của các công ty con	36.900.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.243.441.366	2.652.227.458
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên là bên liên quan	6.417.167.777	7.812.325.355
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>	<i>894.708.951</i>	<i>658.008.136</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</i>	<i>5.522.458.826</i>	<i>7.154.317.219</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>21.1 Ngắn hạn</b>	<b>142.389.827.717</b>	<b>142.389.827.717</b>
Các khoản vay	126.034.249.503 142.389.827.717	
<b>21.2 Dài hạn</b>	<b>49.951.162.860</b>	<b>49.951.162.860</b>
Các khoản vay	46.757.162.860	49.951.162.860
<i>Trong đó:</i>		
Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan	26.842.162.860	30.036.162.860
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	19.817.662.860	19.817.662.860
Công ty Cổ phần Dầu tư Điện mặt trời	6.624.500.000	10.218.500.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	400.000.000	

**a. Các khoản vay**

	01/01/2023 VND		31/03/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>142.389.827.717</b>	<b>142.389.827.717</b>	<b>35.879.441.144</b>	<b>52.235.019.358</b>
<b>Vay ngắn hạn (VND) (*)</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	52.017.208.717	52.017.208.717	33.484.466.744	31.862.081.421
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	83.723.938.040	83.723.938.040	2.394.974.400	17.265.937.937
<b>Vay dài hạn đến hạn trả (VND)</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	358.680.960	358.680.960	358.680.960	1.456.292.907
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000	5.690.000.000
	<b>142.389.827.717</b>	<b>142.389.827.717</b>	<b>35.879.441.144</b>	<b>52.235.019.358</b>
			<b>126.034.249.503</b>	<b>126.034.249.503</b>
			<b>53.639.594.040</b>	<b>53.639.594.040</b>
			<b>68.852.974.503</b>	<b>68.852.974.503</b>
			<b>358.680.960</b>	<b>358.680.960</b>
			<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
			<b>5.690.000.000</b>	<b>5.690.000.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2023		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND
<b>a. Các khoản vay</b>				
Chi nhánh Gia Lai				
<b>Vay dài hạn</b>	<b>49.951.162.860</b>	<b>49.951.162.860</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>19.6394.000.000</b>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	-	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [1]	19.915.000.000	19.915.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn các tổ chức khác</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa [2]	19.817.662.860	19.817.662.860		19.817.662.860
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời [3]	10.218.500.000	10.218.500.000	13.500.000.000	17.094.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei			3.000.000.000	2.600.000.000
			400.000.000	400.000.000
				6.624.500.000
				19.915.000.000
				46.757.162.860
				46.757.162.860

(\*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/03/2023:****[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:**

Số tiền vay	: 47.400.000.000 VND
Mục đích vay	: Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm)
Thời hạn vay	: 10 năm
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số phải trả tại 31/03/2023	: 22.760.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 5.690.000.000 VND

**[2] Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SĐ11 - HPD ngày 01/10/2018:**

Số tiền vay	: 19.800.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn 5,3%
Thời hạn vay	: Trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng)
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 31/03/2023	: 19.817.662.860 VND

**[3] Khoản vay tín chấp với Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 - ĐMT ngày 18/9/2019:**

Hạn mức vay tối đa	: 50.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,2%, bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho công ty vay
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng
Kỳ trả nợ	: Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay
Tài sản đảm bảo	: Tín chấp
Số phải trả tại 31/03/2023	: 6.624.500.000 VND

**c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
<b>Số cuối năm</b>				
Các khoản vay	50.298.843.820	3.541.680.960	46.757.162.860	-
Vay dài hạn ngân hàng	23.456.680.960	3.541.680.960	19.915.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	26.842.162.860	-	26.842.162.860	-
<b>Cộng</b>	<b>50.298.843.820</b>	<b>3.541.680.960</b>	<b>46.757.162.860</b>	<b>-</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Các khoản vay	56.599.843.820	6.648.680.960	49.951.162.860	-
Vay dài hạn ngân hàng	26.563.680.960	6.648.680.960	19.915.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	30.036.162.860	-	30.036.162.860	-
<b>Cộng</b>	<b>56.599.843.820</b>	<b>6.648.680.960</b>	<b>49.951.162.860</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**MÃU SỐ B09 - DN****22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>219.718.260.000</b>	<b>67.964.007.623</b>	<b>197.388.891.132</b>	<b>108.800.836.651</b>	<b>593.871.995.406</b>
Tăng trong năm trước	-	-	-	<b>64.863.450.097</b>	<b>64.863.450.097</b>
Lãi trong năm	-	-	-	64.863.450.097	64.863.450.097
<b>Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	<b>35.279.159.333</b>	<b>35.279.159.333</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	35.279.159.333	35.279.159.333
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>219.718.260.000</b>	<b>67.964.007.623</b>	<b>197.388.891.132</b>	<b>138.385.127.415</b>	<b>623.456.286.170</b>
Tăng trong năm nay	-	-	-	<b>23.149.022.668</b>	<b>23.149.022.668</b>
Lãi trong năm	-	-	-	23.149.022.668	23.149.022.668
<b>Giảm trong năm nay</b>	-	-	-	<b>3.743.000.000</b>	<b>3.743.000.000</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.743.000.000	3.743.000.000
<b>Số cuối năm nay</b>	-	-	-	<b>157.791.150.083</b>	<b>642.862.308.838</b>

Đơn vị tính: VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	<b>Vốn cổ phần thường</b>	
	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	37.236.000.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	182.482.260.000	182.482.260.000
<b>Cộng</b>	<b>219.718.260.000</b>	<b>219.718.260.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN****a. Vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Quý I/2023</b> <b>VND</b>	<b>Quý I/2022</b> <b>VND</b>
<b>Tại ngày 01/01</b>	<b>219.718.260.000</b>	<b>219.718.260.000</b>
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/03</b>	<b>219.718.260.000</b>	<b>219.718.260.000</b>

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	<b>Quý I/2023</b> <b>VND</b>	<b>Quý I/2022</b> <b>VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>138.385.127.415</b>	<b>108.800.836.651</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>23.149.022.668</b>	<b>20.426.559.277</b>
Lợi nhuận trong năm	23.149.022.668	20.426.559.277
<b>Giảm trong năm</b>	<b>3.743.000.000</b>	<b>21.971.826.000</b>
Chia cổ tức bằng tiền	-	21.971.826.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.243.000.000	0
Thưởng ban điều hành	500.000.000	0
<b>Số cuối năm</b>	<b>157.791.150.083</b>	<b>107.255.569.928</b>

**c. Cổ phiếu**

	<b>31/03/2023</b> <b>Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2023</b> <b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.971.826	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

<b><u>Ngoại tệ các loại</u></b>	<b><u>31/03/2023</u></b>	<b><u>01/01/2023</u></b>
Đô la Mỹ (USD)	22,76	22,76
<b><u>Nợ khó đòi đã xử lý</u></b>	<b><u>31/03/2023</u></b>	<b><u>01/01/2023</u></b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.155.896.950	5.155.896.950
<b>Cộng</b>	<b><u>19.900.249.137</u></b>	<b><u>19.900.249.137</u></b>

**24. DOANH THU**

	<b><u>Quý I/2023</u></b>	<b><u>Quý I/2022</u></b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>71.147.086.568</b>	<b>107.884.432.306</b>
Doanh thu bán thành phẩm	7.745.635.984	7.277.473.817
Doanh thu hợp đồng xây dựng	62.721.621.018	97.382.533.190
Doanh thu khác	679.829.566	3.224.425.299
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>71.147.086.568</u></b>	<b><u>107.884.432.306</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b><u>Quý I/2023</u></b>	<b><u>Quý I/2022</u></b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.507.501.847	1.363.975.980
Giá vốn hợp đồng xây dựng	57.075.039.895	95.982.594.114
Giá vốn khác	6.294.005.588	2.484.664.495
<b>Cộng</b>	<b><u>64.876.547.330</u></b>	<b><u>99.831.234.589</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b><u>Quý I/2023</u></b>	<b><u>Quý I/2022</u></b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	458.658.088	453.933.766
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.905.952.000	24.216.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.769.608	52.897.846
<b>Cộng</b>	<b><u>29.377.379.696</u></b>	<b><u>24.723.331.612</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Lãi tiền vay	3.156.554.579	3.302.902.785
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	
Chi phí tài chính khác	1.138.157.814	727.095.087
<b>Cộng</b>	<b>4.294.712.393</b>	<b>4.029.997.872</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8.117.699.075</b>	<b>8.537.989.458</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.840.984.196	6.197.264.149
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.276.714.879	2.340.725.309

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	166.000.000	251.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(157.134.856)	
Xử lý công nợ	-	
Các khoản khác	37.803.312	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.668.456</b>	<b>256.000.000</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	133.153.254	37.982.722
Các khoản khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>133.153.254</b>	<b>37.982.722</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>23.149.022.668</b>	<b>20.426.559.277</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>260.303.567</b>	<b>115.982.722</b>
Chi phí không được trừ khác	260.303.567	115.982.722
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>28.905.952.000</b>	<b>24.216.500.000</b>
Cổ tức được chia	28.905.952.000	24.216.500.000
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>(5.496.625.766)</b>	<b>(3.673.958.001)</b>
<b>Trong đó:</b>		
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (4a)	-	
Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng bất động sản (4b)	-	
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh (4c)	-	
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (6a)=(4a)*(5)	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản (6b)=(4b)*(5)	-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (6c)=(4c)*(5)	-	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6a)+(6b)+(6c)+(7)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn.

**33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/03/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023.

**34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</b>	<b>Công ty con</b>		
Cho mượn tiền		-	
Thu lại tiền			
Doanh thu bán vật tư, lịch Tết cho công ty con		23.530.197	
Cổ tức được chia			
Thu tiền		14.385.600	
Lãi vay phải thu		283.860.823	384.325.754

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý I/2023	Quý I/2022
		VND	VND
Cho Công ty con vay		7.250.000.000	4.800.000.000
Công ty con trả gốc vay		2.256.000.000	1.000.000.000
<b>Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long</b>	<b>Công ty con</b>		
<b><i>Giao dịch bán hàng</i></b>			
Doanh thu xây dựng		743.522.640	
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		12.439.090	14.798.652
Thu tiền		-	
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả		-	
Thu hồi qua tạm ứng		-	
<b><i>Giao dịch mua hàng</i></b>			
Chi phí xây lắp hoàn thành		101.238.530	119.779.930
Bù trừ phải thu với phải trả		-	
Trả tiền			
Chi phí tiếp địa phải thu			
<b><i>Giao dịch khác</i></b>			
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		12.769.608	58.897.846
Doanh thu bán lịch			
Cho thuê Văn phòng			147.272.727
Lãi vay phải thu		158.831.428	59.619.863
Công ty con trả nợ		729.286.109	-
Xử lý quyết toán công trình Dốc Sỏi Pleiku 2			-
Cho vay tiền		8.694.788.776	5.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</b>	<b>Công ty con</b>		
Vay công ty con			13.300.000.000
Trả tiền vay vốn công ty con			
Lãi vay phải trả công ty con		262.584.032	218.648.556
Lãi vay đã trả công ty con		-	
Cổ tức phải thu			5.407.590.000
Cổ tức đã thu			
Doanh thu khác		23.530.197	-
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả		25.883.217	-
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</b>	<b>Công ty con</b>		
Doanh thu bán khác		23.530.197	
Trả tiền		9.331.200	
Cổ tức phải thu		4.674.800.000	
Vay vốn của công ty con		3.000.000.000	
Trả gốc vay cho công ty con		2.600.000.000	
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</b>	<b>Công ty con</b>		
Doanh thu bán hàng		23.530.197	
Bù trừ công nợ		25.883.217	
Vay vốn của công ty con		13.500.000.000	
Trả gốc vay cho công ty con			
Lãi vay phải trả		225.524.824	529.928.010
Lãi vay đã trả			
Cổ tức được nhận		17.094.000.000	24.216.500.000
Thu tiền cổ tức			20.000.000.000
Bù trừ công nợ phải trả tiền cổ tức với vay		17.094.000.000	4.216.500.000
Doanh thu bán vật xe ô tô tải Hoa Mai		165.000.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Quý I/2023 VND</b>	<b>Quý I/2022 VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</b>	<b>Công ty con</b>		
Cổ tức được nhận		7.137.152.000	
Thu tiền cổ tức		7.137.152.000	
Doanh thu bán hàng		23.530.197	
Trả nợ Công ty mẹ		25.883.217	
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		<b>Quý I/2023 VND</b>	<b>Quý I/2022 VND</b>
Tiền lương, thưởng		559.281.424	476.448.966
Thù lao		108.000.000	78.000.000
<b>Cộng</b>		<b>667.281.424</b>	<b>554.448.966</b>

**35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/03/2023**

	<b>Xây lắp</b>	<b>Thủy điện</b>	<b>Khác</b>	<b>Đơn vị tính: VND Cộng</b>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	376.192.077.116	35.600.927.980	562.592.204.720	974.385.209.816
Tài sản không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b>974.385.209.816</b>
<b>Nợ phải trả</b>				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Nợ phải trả bộ phận	330.226.274.278	1.296.626.700	-	331.522.900.978
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>331.522.900.978</u></b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Quý I/2023**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	62.721.621.018	7.745.635.984	679.829.566	71.147.086.568
Giá vốn hàng bán	57.075.039.895	1.507.501.847	6.294.005.588	64.876.547.330
Chi phí không phân bổ				8.117.699.075
Doanh thu hoạt động tài chính				29.377.379.696
Chi phí tài chính				4.294.712.393
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				23.235.507.466
Lãi (lỗ) khác				(86.484.798)
Lợi nhuận trước thuế				23.149.022.668
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				8.117.699.075
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b><u>23.149.022.668</u></b>

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2023**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Thủy điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	380.787.995.030	36.861.041.672	562.592.204.720	980.241.241.422
Tài sản không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>980.241.241.422</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	355.488.328.552	1.296.626.700	-	356.784.955.252
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b><u>356.784.955.252</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Quý I/2022**

	<b>Xây lắp</b>	<b>Thủy điện</b>	<b>Khác</b>	Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	97.382.533.190	7.277.473.817	3.224.625.299	107.884.632.306
Giá vốn hàng bán	95.982.594.114	1.363.975.980	2.484.864.495	99.831.434.589
Chi phí không phân bổ				8.537.989.458
Doanh thu hoạt động tài chính				24.723.331.612
Chi phí tài chính				4.029.997.872
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				20.208.541.999
Lãi (lỗ) khác				218.017.278
Lợi nhuận trước thuế				20.426.559.277
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>20.426.559.277</b>

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp quý I năm 2022 đã được Công ty cổ phần Sông Đà 11 công bố trên trang thông tin điện tử của đơn vị tại địa chỉ: [songda11.com.vn](http://songda11.com.vn) và được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố theo quy định.

**Người lập biểu**

**Phạm Thị Dung****Kế toán trưởng**

**Phan Ngọc Mạnh**

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

**Tổng Giám đốc**

  
**Lê Văn Tuấn**